

Bản án số: 64/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04/5/2020

“ V/v Tranh chấp ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quốc Nhã

2. Bà Nguyễn Thị Thảo

- Thư ký phiên Tòa: Ông Võ Nam Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019, về việc “ Tranh chấp ly hôn ”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐST- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1965 (có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm Thọ Bình, thôn Thọ lộc 2, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:** Bà và ông Nguyễn Văn T được người quen làm mai nên quen nhau, sau đó tìm hiểu khoảng 06 tháng thì tự nguyện tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới năm 1983, do vợ chồng không hiểu biết pháp luật nên không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xóm Thọ Bình, thôn Thọ Lộc 2, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn. Đời sống hôn nhân của vợ chồng bà không được hạnh phúc, nguyên nhân là do ông T ham mê cờ bạc, không lo làm ăn, không quan tâm đến đời sống của vợ con. Năm 2016, bà nộp đơn xin ly hôn ông T tại Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn nhưng qua hòa giải của tòa án bà đã suy nghĩ lại, vì con, vì hạnh phúc gia đình nên cho ông T cơ hội để thay đổi bản thân, tòa án đã công nhận đoàn tụ thành. Nhưng ông T không những không thay đổi mà ngày

càng quá đáng hơn, ông T vẫn cờ bạc, rượu chè về kiếm có gây sự đập phá tài sản trong nhà, xúc phạm bà và cha mẹ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mới đây ông T còn vác dao hăm dọa bà. Ông T còn ngang nhiên giới thiệu người phụ nữ khác với bà con, hàng xóm là sau khi ly hôn sẽ cưới người đó và vu khống bà có quan hệ bất chính. Mặc dù, vợ chồng vẫn còn chung sống cùng nhà, nhưng gần một năm nay mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay, bà không thể chịu đựng ông T được nữa, vợ chồng đã không còn tình cảm, hơn nữa các con đều đã trưởng thành nên bà xin ly hôn với ông T để giải thoát cho bản thân.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Nguyễn Văn C sinh năm 1984, Nguyễn Thị Lệ H1 sinh năm 1986, Nguyễn Thị Thu Hạ sinh năm 1988, Nguyễn Thị Thu H2 sinh năm 1992 và Nguyễn Quốc C, sinh năm 1995, các con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

*** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:** Ông và bà Nguyễn Thị G được người quen làm mai nên quen nhau, sau đó khoảng 06 tháng thì tự nguyện đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới năm nào ông không nhớ, do vợ chồng không hiểu biết pháp luật nên không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai ngày 09/01/2020 ông có trình bày vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nhơn Thọ là do thời gian quá lâu nên nhớ không chính xác. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xóm Thọ Bình, thôn Thọ Lộc 2, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn. Đời sống hôn nhân của vợ chồng ông không được hạnh phúc, do ông không tin tưởng vợ, bà G “đi đông nói tây” nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi nhau. Ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa nghiêm trọng nên ông xin đoàn tụ.

Trường hợp tòa án xem xét cho vợ chồng ly hôn thì ông yêu cầu như sau:

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Nguyễn Văn C sinh năm 1984, Nguyễn Thị Lệ H1 sinh năm 1986, Nguyễn Thị Thu Hạ sinh năm 1988, Nguyễn Thị Thu H2 sinh năm 1992 và Nguyễn Quốc C sinh năm 1995, các con đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Ý kiến kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của vụ án từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà G được ly hôn với ông Nguyễn Văn T; Về quan hệ con chung: Giữa vợ chồng bà G ông T có 05 người con chung tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1984, Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1986, Nguyễn Thị Thu Hạ, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1992 và Nguyễn Quốc C, sinh năm 1995, các con đều đã trưởng thành. Bà G, ông T không yêu cầu tòa án giải quyết nên miễn xét; Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị G khởi kiện xin ly hôn ông Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại xóm Thọ Bình, thôn Thọ lộc 2, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn T qua mai mối, quen biết nhau sau đó nảy sinh tình cảm và tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, được sự đồng ý của gia đình hai bên đã tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1983 và chung sống cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*; tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: *“a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.”* Tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: *“...trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*.

Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 thì bà G và ông T có đủ điều kiện để kết hôn, đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới; sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian dài, có con chung, đã thực sự xây dựng gia đình là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó, việc bà G, ông T tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của cả bà G, ông T đời sống hôn nhân của hai vợ chồng không được hạnh phúc. Bà G cho rằng do ông T không chăm lo cho gia đình, hay uống rượu rồi về nhà kiêu có gây sự, đập phá tài sản trong gia đình, dùng lời lẽ xúc phạm bà và cha mẹ, ông T còn vác dao rượt bà. Vì không thể chịu đựng được ông T nên bà G đã làm đơn yêu cầu ly hôn vào năm 2016, nhưng sau đó Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn đã hòa giải đoàn tụ thành và ra Quyết định công nhận. Tuy nhiên, đến tháng 12 năm 2019, bà G tiếp tục làm đơn ly hôn vì nhận thấy thời gian sống chung với ông T không có hạnh phúc, ông T không sửa lỗi mà vẫn tính nết nào tạt nẩy, uống rượu rồi chửi mắng, xúc phạm bà. Còn theo ông T nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do ông không tin tưởng bà G dẫn đến vợ chồng hay gây gổ, kinh cãi nhau điều này phù hợp với lời trình bày của bà G. Ông T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không có gì lớn nên xin đoàn

tự. Tòa án đã tiến hành hòa giải mong muốn bà G, ông T hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà G kiên quyết xin ly hôn T. Xét thấy, vợ chồng bà G, ông T đã chung sống với nhau từ năm 1983, đã có chung với nhau 05 người con, đáng lẽ ra vợ chồng phải có một đời sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng cuộc sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm rạn nứt. Việc ông T thường ăn nhậu về nhà gây gỗ với vợ và đập phá tài sản trong nhà là hoàn toàn phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương nơi bà G, ông T cư trú. Hơn nữa, ông T cũng khẳng định đời sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc, ông nghi ngờ về sự trung thực của bà G. Do đó, có cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà G và ông T không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà G yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Nguyễn Văn C sinh năm 1984, Nguyễn Thị Lệ H1 sinh năm 1986, Nguyễn Thị Thu Hạ sinh năm 1988, Nguyễn Thị Thu H2 sinh năm 1992 và Nguyễn Quốc C sinh năm 1995 các con đều đã trưởng thành, bà G, ông T không yêu cầu giải quyết về quan hệ con chung, nên không xét.

[4] Về tài sản chung: Bà G, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên không xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, khoản 1 Điều 232, Điều 264, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Áp dụng Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị G được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Nguyễn Văn C sinh năm 1984, Nguyễn Thị Lệ H1 sinh năm 1986, Nguyễn Thị Thu Hạ sinh năm 1988, Nguyễn Thị Thu H2 sinh năm 1992 và Nguyễn Quốc C sinh năm 1995, các con đều đã trưởng thành, bà G, ông T không yêu cầu giải quyết về quan hệ con chung, nên không xét.

3. Về tài sản chung: Bà G, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên không xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004792 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn nếu không đồng ý một phần hoặc toàn bộ Bản án có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử

phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Quang

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THA TX. An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án卷.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Quang

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND TX. An Nhơn;
- Chi cục THA TX. An Nhơn;
- Các đương sự;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ;
- Lưu án卷.

Lê Ngọc Quang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

5/Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.